

Số: 575 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 06 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Biên tại Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 54/TTr-STNMT ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện An Biên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện An Biên) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong kế hoạch năm 2020 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Biên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện An Biên:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện An Biên báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt (3b).

T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Minh Phụng

KIÊN GIANG

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện An Biên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 575 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)=(4)+...(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Diện tích tự nhiên	40.028,97	1.538,24	5.562,45	5.935,90	5.310,71	4.726,92	4.577,88	2.860,91	5.241,85	4.274,11
1	Đất nông nghiệp	35.944,15	1.277,21	5.076,58	5.360,69	4.944,20	4.091,67	3.910,86	2.489,76	4.833,01	3.960,18
1.1	Đất trồng lúa	27.634,41	1.107,35	4.571,01	4.898,14	4.065,09	3.268,42	2.847,87	1.949,71	3.371,68	1.555,14
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.794,37</i>	<i>903,88</i>	<i>2.225,22</i>	<i>1.462,39</i>	<i>90,00</i>	<i>1.027,88</i>	<i>905,00</i>	<i>180,00</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	88,64		24,43			64,21				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.641,96	169,86	481,14	462,20	277,37	759,04	811,52	540,05	58,97	81,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.719,34				344,94		251,47		396,13	726,79
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.859,45				256,80				1.006,22	1.596,43
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,35			0,35						
2	Đất phi nông nghiệp	4.084,82	261,04	485,87	575,21	366,51	635,24	667,02	371,15	408,85	313,93
2.1	Đất quốc phòng	10,75				1,52	8,75	0,35	0,07	0,06	
2.2	Đất an ninh	11,12	1,05	9,42	0,61	0,04					
2.3	Đất khu công nghiệp										
2.4	Đất khu chế xuất										
2.5	Đất cụm công nghiệp										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,18	0,26		0,10	0,27	0,12	0,25	0,35	0,44	1,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,84	1,48		8,34	1,51	0,42		0,07	0,01	



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)=(4)+...(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.280,64	87,85	135,35	153,81	237,96	113,91	191,43	107,15	109,45	143,73
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,76		0,76							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,13			2,13						
2.13	Đất ở tại nông thôn	948,23		151,01	202,70	118,17	100,70	102,02	78,10	108,07	87,47
2.14	Đất ở tại đô thị	101,87	101,87								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,86	4,37	0,52	3,11	0,55	0,42	0,54	0,91	0,95	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	7,28	2,41				0,64	1,59	1,04	1,61	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,98	0,32	0,20	2,10				0,36		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,77	0,04		0,05	0,62		0,01			0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,52			0,11	0,11	0,07	0,68	0,43	1,12	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.677,94	61,39	181,61	198,22	5,76	410,21	370,14	182,68	187,14	80,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,94		7,00	3,94						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác										

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)=(4)+...(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đất chưa sử dụng										
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*	1.538,24	1.538,24								

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

KIEN
S



Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2020
 (Kèm theo Quyết định số 575 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)=(4)+..(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	95,08	20,40	24,96	11,62	0,41	30,28	3,12	2,45	0,47	1,37
1.1	Đất trồng lúa	42,71	13,64	10,48	7,90		8,55	0,55	1,59		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>23,71</i>	<i>0,64</i>	<i>10,48</i>	<i>3,9</i>		<i>6,55</i>	<i>0,55</i>	<i>1,59</i>		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	52,07	6,76	14,48	3,72	0,41	21,73	2,57	0,56	0,47	1,37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,30							0,30		
2	Đất phi nông nghiệp	9,19	0,34	2,15	4,85		1,50		0,35		



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch 2020
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 575 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Thứ Ba	Đông Yên	Đông Thái	Nam Yên	Hưng Yên	Tây Yên	Tây Yên A	Nam Thái	Nam Thái A
(1)	(2)	(3)=(5)..+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	112,46	22,88	26,81	16,19	1,97	33,06	3,92	3,18	2,20	2,24
1.1	Đất trồng lúa	42,71	13,64	10,48	7,90		8,55	0,55	1,59		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23,71	0,64	10,48	3,90		6,55	0,55	1,59		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	69,75	9,24	16,33	8,29	1,97	24,51	3,37	1,59	2,20	2,24
2	Chuyển nội bộ PNN	9,19	0,34	2,15	4,85		1,50		0,35		